

NGHIÊN CỨU MÔI TRƯỜNG DƯỚI GÓC ĐỘ NHÂN HỌC Ở PHƯƠNG TÂY VÀ VIỆT NAM

NGUYỄN CÔNG THẢO*

PHẠM THỊ CẨM VÂN**

NGUYỄN THẨM THU HÀ***

Tóm tắt: Bài viết trình bày sự phát triển của ngành nhân học sinh thái ở phương Tây và Việt Nam. Tác giả bài viết cho rằng, mặc dù dưới tên gọi khác nhau, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa con người với môi trường của các học giả phương Tây và các học giả Việt Nam có khá nhiều nét tương đồng. Nhân học sinh thái có hai giai đoạn. Ở giai đoạn đầu, khía cạnh văn hóa được tập trung khai thác; ở giai đoạn sau thì vai trò và tác động của chính sách trong mối quan hệ này được chú trọng đến nhiều hơn. Nghiên cứu môi trường dưới góc độ dân tộc học ở Việt Nam có hai giai đoạn: trước Đổi mới và trong thời kỳ Đổi mới. Trong thời kỳ Đổi mới, phạm vi nghiên cứu được mở rộng hơn, bao quát các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa trong quan hệ với môi trường tự nhiên.

Từ khóa: Nhân học sinh thái, nhân học môi trường, con người và môi trường.

1. Đặt vấn đề

Nhân học sinh thái là một tiểu ngành của ngành nhân học, có trọng tâm nghiên cứu tác động qua lại giữa văn hóa và môi trường⁽¹⁾. Hình thành và phát triển từ những năm 1960, nhân học sinh thái trải qua nhiều giai đoạn nhưng tựu trung, có thể chia làm 2 giai đoạn chính, trong đó nhân học sinh thái cũ (Old ecological Anthropology) gắn với giai đoạn từ 1960 đến 1980 và nhân học sinh thái mới (New ecological Anthropology) bắt đầu từ giữa những năm 1980 đến nay. Khái niệm “cũ” và “mới” ở đây không hề mang hàm ý thấp và cao mà chỉ có tính chất tương đối bởi một số cách tiếp cận theo hướng “cũ” vẫn còn kéo dài đến tận ngày nay.

Nghiên cứu môi trường dưới góc độ nhân học hay nghiên cứu nhân học sinh thái⁽²⁾ ngày càng trở nên phổ biến và cần

(*)(**) Thạc sĩ, Viện Dân tộc học.

(***) Cử nhân, Viện Dân tộc học.

(1) Xem thêm: Nguyễn Công Thảo, tài liệu đã dẫn.

(2) Ở các nước phương Tây, hai thuật ngữ “Nhân học sinh thái” và “Nhân học môi trường” về cơ bản là tương đồng, có thể thay thế cho nhau. Việc lựa chọn thuật ngữ nào tùy thuộc vào từng trường đại học, viện nghiên cứu. Bên cạnh đó, cũng có quan điểm cho rằng, nhân học môi trường hướng nhiều hơn đến các vấn đề đương đại, tập trung vào những xung đột, suy thoái môi trường hiện hữu và mang tính ứng dụng cao hơn; hay cũng có quan điểm cho rằng nhân học môi trường chính là xu thế đổi mới trong nghiên cứu của nhân học sinh thái trong một vài thập kỉ trở lại đây. Thuật ngữ nhân học sinh thái trong bài viết này được sử dụng đồng nghĩa với nhân học môi trường.

thiết trong bối cảnh hiện nay. Để hiểu thêm về nhân học sinh thái trong bài viết này chúng tôi tổng quan về hai xu thế chính trong quá trình phát triển của ngành nhân học sinh thái trên thế giới; tổng quan những xu thế chính trong các nghiên cứu về môi trường dưới góc độ dân tộc học ở Việt Nam; nêu những vấn đề đặt ra cho những nghiên cứu nhân học sinh thái trong tương lai.

2. Nhân học sinh thái “cũ” và nhân học sinh thái “mới”⁽³⁾ ở phương Tây

2.1. Nhân học sinh thái “cũ”

Đặc điểm chung của những nghiên cứu ở giai đoạn nhân học sinh thái cũ là lấy các cộng đồng tương đối biệt lập để nghiên cứu (Steward nghiên cứu người Paiute, Shoshone; Rappaport nghiên cứu người Tsembaga; Netting nghiên cứu người Kofyar ở Nigeria; Barth nghiên cứu các tộc người thiểu số ở vùng Swat, Pakistan). Nghiên cứu của những học giả này tập trung vào việc tìm hiểu vai trò của thực hành văn hóa trong việc duy trì mối quan hệ hài hòa với môi trường. Các công trình nghiên cứu của Rappaport (1967) và Harris (1979, 1985) là tiêu biểu trong giai đoạn 1960-1980. Điểm chung của hai học giả này là làm rõ vai trò của nghi lễ đối với việc đảm bảo mối quan hệ hài hòa, bền vững giữa con người và môi trường tự nhiên.

Rappaport (1967) nghiên cứu về vai trò của Kaiko (một nghi lễ mang tính định kỳ) trong việc điều hòa các mối quan hệ của cộng đồng người Tsembaga ở New Guinea. Người Tsembaga thường

trồng các cây thiêng (ritual trees) ở ranh giới mỗi khu vực cư trú mà họ mới di cư đến. Trong các Kaiko, họ giết một số lượng lớn lợn nuôi để làm lễ và mời các cộng đồng láng giềng cùng tham dự. Phân tích về mối tương quan giữa dân số của cộng đồng Tsembaga, cũng như của các cộng đồng láng giềng với nguồn lương thực có được từ tự nhiên, Rappaport chỉ ra rằng, việc tổ chức các Kaiko vừa nhằm không cho đàn lợn vượt quá khả năng nuôi dưỡng của môi trường, hạn chế tác động tiêu cực đến cây trồng trong vườn, vừa là nhằm phân phối lương thực phẩm dư thừa, duy trì quan hệ hòa bình với các cộng đồng láng giềng. Ở một nghiên cứu khác, Marvin Harris (1979) cho rằng, hệ thống văn hóa bao gồm 3 hợp phần: cơ sở hạ tầng (sản phẩm của mối tương tác giữa con người, môi trường và khoa học công nghệ); cấu trúc xã hội (sự kết hợp của nền kinh tế địa phương với nền kinh tế chính trị rộng lớn hơn); thượng tầng kiến trúc (ý thức hệ, bao gồm cả tôn giáo, nghệ thuật và truyện thần thoại). Ông cho rằng, cơ sở hạ tầng là quan trọng nhất, vì nó thể hiện cơ chế thích ứng trước nhất (ultimate adaptive mechanism) cho sự tồn tại của một xã hội. Chính vì thế, ông (1985) cho rằng, việc thiêng hóa bò của những người theo đạo Hindu ở Ấn Độ xuất phát từ thực tế loài vật này đem lại

⁽³⁾ Xem thêm: Conrad P. Kottak, “The New Ecological Anthropology”, *American Anthropologist*, Vol. 101. No 1. 1999, pp 23-35.

cho họ nhiều lợi ích (sữa, phân bón tự nhiên, chất đốt từ phân bò khô, sức kéo) hơn là việc giết lấy thịt.

Ở một chiều cạnh khác, một số học giả đã chỉ ra mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên với văn hóa tộc người. Fredric Barth (1956) qua nghiên cứu về một số tộc người ở vùng Swat, bắc Pakistan, cho rằng các đặc điểm sinh thái có vai trò quan trọng trong việc tạo nên ranh giới không chỉ giữa các tộc người, mà còn giữa các nhóm trong bản thân một tộc người. Robert Netting (1968) so sánh các thể chế xã hội của người Kofyar ở vùng đồi và ở vùng rừng thấp và cho rằng, mô hình gia đình mở rộng của người Kofyar ở vùng rừng thấp thích hợp hơn cho việc phát triển mùa vụ mang tính thương mại, mặc dù họ cùng canh tác nương rẫy. Theo Netting, cơ chế thích nghi của một cộng đồng nông nghiệp đối với môi trường sống thường dựa vào một số yếu tố như mật độ dân số, cấu trúc gia đình, nguồn lực đất đai. Khi mở rộng nghiên cứu ở những vùng nông thôn ở Trung Đông, Đông Nam Á, Châu Phi, Netting (1968, 1981) cho rằng các mô hình canh tác nhỏ ở đây thân thiện với môi trường, sử dụng lao động hợp lý, tiết kiệm vốn đầu tư và hạn chế được rủi ro hơn so với các nông trang lớn, áp dụng khoa học kỹ thuật.

Điều mà các nhà nhân học sinh thái trong giai đoạn này nhấn mạnh là, ở những cộng đồng nhỏ, thường có sự thống nhất cao về tri thức môi trường; sự đa dạng của môi trường cũng nằm

trong khả năng nhận thức, điều chỉnh của con người. Hai thông điệp mà họ muốn gửi gắm là, cần phải đề cao vai trò của tri thức bản địa, văn hóa tộc người đối với việc duy trì quan hệ hài hòa với tự nhiên; và cần phải lí giải văn hóa, tổ chức xã hội tộc người trong mối liên hệ với các đặc điểm tự nhiên bao quanh nó.

Ngoài việc giới hạn nghiên cứu trong các cộng đồng nhỏ, tương đối biệt lập, nơi tính tự cung, tự cấp của nền kinh tế khá cao, các học giả trong giai đoạn này thường lấy quần thể sinh thái và hệ sinh thái làm những đơn vị cơ bản để phân tích. Những quần thể sinh thái này thường được đặt trong một ranh giới cụ thể, thường gắn với ranh giới tộc người, ở trạng thái tĩnh và biệt lập với hệ sinh thái khác. Chủ nghĩa duy vật văn hóa (cultural materialism), khoa học tộc người (ethnoscience), chủ nghĩa cấu trúc (structuralism) và lí thuyết hệ thống (system theory) có ảnh hưởng mạnh trong những nghiên cứu ở giai đoạn này. Điều đó dẫn đến một cách tiếp cận phổ biến là, việc đặt môi trường và văn hóa trong mối quan hệ nhị nguyên và mối quan hệ này bị chi phối bởi một (và chỉ một) hệ thống mà nó trực thuộc⁽⁴⁾. Ở cách tiếp cận ấy, phương pháp thường được sử dụng là so sánh tương quan một bên là các đặc điểm sinh thái của môi trường tự nhiên và một bên là những thực hành văn hóa cụ thể thông qua các

⁽⁴⁾ Đây cũng là điểm cốt lõi của thuyết cấu trúc do Levis Strauss phát triển.

mô tả chi tiết về từng bên đề rồi trên nền tảng ấy, những mối liên hệ giữa hai bên được kết nối và cơ chế tác động qua lại được soi sáng.

Những đóng góp của nhân học sinh thái trong giai đoạn này là không thể phủ nhận khi chỉ ra mối tác động lẫn nhau của văn hóa và môi trường. Cùng với đó, giá trị văn hóa của những tộc người thiểu số được diễn giải thấu đáo, góp phần cởi bỏ cái nhìn thiên lệch của người vốn từng xem văn hóa của họ là lạc hậu và mông muội. Tri thức bản địa, những kinh nghiệm thực tiễn hiệu quả trong việc chung sống bền vững với môi trường tự nhiên của các tộc người thiểu số cũng đã được chỉ ra. Điều đó góp phần chứng minh rằng, khoa học không chỉ đến từ một nơi nào đó; hay văn minh không nhất thiết là sản phẩm của phương Tây, cũng như những tộc người ấy không phải là những người “không có lịch sử”. Cổ nhiên, nghiên cứu của các học giả trong giai đoạn này cũng không tránh khỏi những hạn chế, đặc biệt nếu đặt trong bối cảnh ngày nay. Đó là việc họ đặt đối tượng nghiên cứu của mình biệt lập với mạng lưới tự nhiên và xã hội rộng lớn hơn, mạng lưới này vốn ngày càng có vai trò chi phối quan trọng đối với văn hóa cũng như điều kiện sinh thái, dù cho cộng đồng đó có cư trú ở khu vực hẻo lánh đến thế nào. Đó là việc họ quá chú tâm vào những thực hành, đặc điểm văn hóa mà chưa đánh giá đúng mức vai trò của chính trị, trao đổi kinh tế. Đôi khi, họ quá lãng mạn

vai trò của người bản xứ trong công tác quản lý nguồn tài nguyên và bảo tồn hệ sinh thái, dù bằng những hình thức khá dã man như giết trẻ sơ sinh (để cúng tế) hay đánh nhau gây chết chóc.

2.2. Nhân học sinh thái “mới”

Sự khác biệt giữa nhân học sinh thái “mới” với nhân học sinh thái “cũ” biểu hiện qua tính ứng dụng, đơn vị phân tích, quy mô và phương pháp nghiên cứu. Từ những năm 1980 trở lại đây, các học giả quan tâm nhiều hơn đến việc nghiên cứu tác động qua lại giữa con người và môi trường trong một phạm vi rộng lớn hơn như vùng, quốc gia, khu vực. Trọng tâm của các nghiên cứu không chỉ hướng tới hệ sinh thái, văn hóa địa phương, mà còn hướng tới đến những tổ chức và lực lượng bên ngoài (nhà nước, tổ chức phi chính phủ, công ty đa quốc gia...). Thay vì nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường, xu thế phổ biến hơn là tập trung tìm hiểu tác động của chính sách, thể chế chính trị đối với quá trình suy thoái môi trường. Mục đích của những nghiên cứu này nhằm: đề xuất và đánh giá chính sách; không chỉ hiểu mà còn đưa ra những giải pháp phù hợp cho vấn đề suy thoái môi trường; xác định vai trò của truyền thông, các tổ chức phi chính phủ và những mối đe dọa khác nhau trong việc duy trì tính bền vững cho môi trường. Những vấn đề nghiên cứu trở nên thực tế và mang tính thời sự hơn thường liên quan đến đa dạng sinh học, suy thoái môi trường, thiên tai, công

bằng trong hưởng dụng, quản lí tài nguyên, xung đột môi trường.

Về mặt phương pháp, nhân học sinh thái mới có thể dựa vào một loạt phương pháp nghiên cứu sử dụng công nghệ cao. Chẳng hạn, việc chụp ảnh vệ tinh được sử dụng để định vị những điểm nóng sinh thái (khu vực rừng bị tàn phá, khu vực ô nhiễm). Phương pháp GIS (hệ thống thông tin địa lý - Geographical information systems) và những cách tiếp cận khác được sử dụng để lập ra bản đồ của những dạng dữ liệu khác nhau về đặc điểm con người và môi trường. Các dữ liệu điều tra có thể được thu thập thông qua không gian và thời gian và được so sánh với nhau. Khác với ở giai đoạn trước, ở giai đoạn này các nhà nhân học sinh thái mới nhìn nhận đối tượng nghiên cứu thường không phải như những cộng đồng thuần nhất mà như những cộng đồng đa dạng, bao gồm nhiều nhóm lợi ích khác nhau và luôn tồn tại bất bình đẳng về mặt môi trường giữa các nhóm này.

Với cách tiếp cận ấy, nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra sự mất cân bằng môi trường ở một số khu vực xuất phát từ sự can thiệp của các lực lượng đến từ bên ngoài. Blaikie (1987) đã chỉ ra nguyên nhân của việc cạn kiệt tài nguyên đất ở Châu Phi là do chính sách đất đai của các nước đế quốc, chứ không phải do việc khai thác quá mức của người nông dân bản địa. Robbin (2004) cho rằng, sự biến đổi môi trường ở vùng Châu Phi có nguyên nhân ở sự tác động

mang tính hệ thống trong suốt chiều dài lịch sử của các yếu tố chính trị, kinh tế. Dựa trên kết quả tổng hợp phân tích biến đổi sử dụng đất đai ở nhiều khu vực, Bryan và Bailey (1997) cho rằng, biến đổi môi trường cũng như sinh thái là sản phẩm của chính trị và luôn tồn tại 3 giả định có liên hệ với nhau trong việc tiếp cận bất cứ một vấn đề nào: chi phí và lợi nhuận trong mối tương quan với biến đổi môi trường như là nhân tố quan trọng trong các nhân tố; gia tăng hoặc giảm thiểu bất bình đẳng xã hội; màu sắc chính trị với ý nghĩa chuyển giao quyền lực giữa các nhóm xã hội.

Có thể thấy, cách tiếp cận theo hướng mới trong nhân học sinh thái nhằm làm rõ 3 vấn đề chính sau: *Thứ nhất*, cách thức mà các cộng đồng đưa ra quyết định về môi trường tự nhiên đặt trong bối cảnh môi trường chính trị, áp lực kinh tế và các quy tắc xã hội. Dưới phương diện này, cộng đồng địa phương vừa là chủ thể ra quyết định, vừa là đối tượng bị chi phối bởi không chỉ các quyết định của bản thân họ mà trong nhiều trường hợp, bởi các quyết định đến từ bên ngoài. *Thứ hai*, những mối quan hệ bất bình đẳng trong các cộng đồng ảnh hưởng đến môi trường. Xu thế chủ yếu được tìm thấy ở phạm vi này là các cộng đồng địa phương ngày càng bị “ngoại biên hóa” ra khỏi môi trường tự nhiên của họ và trở nên yếu thế trong việc ra các quyết định liên quan đến chính môi trường sống của mình. *Thứ ba*, tính đa dạng và phức hợp

của môi trường tự nhiên, điều mà các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức liên quan cần nắm vững. Trong nhiều trường hợp, các chính sách liên quan đến khai thác và quản lý tài nguyên không thực sự hiệu quả và đúng đắn, dẫn đến tác động tiêu cực đối với cả những cộng đồng địa phương và môi trường tự nhiên ở đó.

3. Nghiên cứu môi trường dưới góc độ dân tộc học ở Việt Nam

3.1. Trong thời kỳ trước Đổi mới

Đặc điểm chung của những nghiên cứu ở giai đoạn này là việc lấy vùng miền núi, các cộng đồng tộc người làm đối tượng, phạm vi nghiên cứu. Một cách tiếp cận khá phổ biến là xem xét sự tác động qua lại giữa tự nhiên với văn hóa của cộng đồng được nghiên cứu. Luận điểm chung được đưa ra là, các điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng quan trọng đến bản sắc văn hóa của cư dân sở tại và phương pháp chủ đạo sử dụng trong những nghiên cứu này là mô tả dân tộc học, phỏng vấn hồi cố và nghiên cứu các tài liệu thành văn có sẵn.

Kết quả nghiên cứu ở giai đoạn này đã chỉ ra rằng, điều kiện tự nhiên đóng vai trò quyết định đến phương thức canh tác tại chỗ và chính vì thế người Thái, người Nùng, người Mường có hệ canh tác khá khác biệt so với người Hmông. Trần Từ (1976) đã chỉ ra rằng, các hoạt động kinh tế chính của người Mường ở Hòa Bình (như làm nương, làm ruộng bậc thang) bị chi phối bởi địa hình, thổ nhưỡng của địa bàn mà họ cư trú và

chính những đặc điểm ấy đã tạo nên văn hóa của người Mường. Ngô Đức Thịnh, Cẩm Trọng (1982) đã miêu tả khá chi tiết những yếu tố cơ bản của hệ sinh thái vùng người Thái, thực trạng của hệ sinh thái và định hướng hoạt động kinh tế truyền thống của người Thái. Từ đó, các tác giả đã chứng minh được mối quan hệ giữa văn hóa Thái với môi trường sinh thái của họ. Tiếp theo hướng nghiên cứu này, Bùi Xuân Đính (1982) đã mô tả hệ canh tác nông nghiệp đa canh được hình thành từ những kinh nghiệm đúc rút qua nhiều thế hệ của người dân ở làng Đào Xá như một sự thích nghi với môi trường tự nhiên khắc nghiệt của địa phương. Trong khi đó, ở vài nghiên cứu khác, các phân tích đã chỉ ra vai trò quan trọng của rừng và tài nguyên rừng đối với tập quán sản xuất, thực hành văn hóa và tổ chức xã hội ở một số tộc người ở Việt Nam.

Trong khuôn khổ một bài viết này không cho phép liệt kê nhiều nghiên cứu, nhưng từ những công trình trên, có thể thấy một sự tương đồng giữa các nghiên cứu về môi trường ở Việt Nam trong giai đoạn này với nghiên cứu nhân học sinh thái “cũ” đã trình bày ở phần trước. Sự tương đồng nổi bật nhất là cách tiếp cận sinh thái học văn hóa, coi văn hóa như là yếu tố vừa chịu tác động, vừa tác động đến môi trường tự nhiên. Điều đáng nói là, trong giai đoạn này, hầu hết các công trình của Steward, Barth, Netting, Harris hay Rappaport chưa hề được dịch sang tiếng Việt; trong

số các học giả người Việt kể trên, ít người có điều kiện tiếp cận tài liệu nghiên cứu bằng tiếng Anh. Chính vì thế, có thể kết luận rằng, sự tương đồng này là ngẫu nhiên, nhưng sự ngẫu nhiên ấy dường như bắt nguồn từ bối cảnh lịch sử của ngành Dân tộc học.

Trong suốt thế kỉ XIX và vài thập niên đầu của thế kỉ XX, cùng với sự phát triển của chủ nghĩa thực dân, nhiều nghiên cứu dân tộc học (vừa vô tình, vừa hữu ý) bị sử dụng như là tài liệu phục vụ quá trình mở rộng và cai trị thuộc địa ở nhiều nước thuộc Châu Phi, Châu Á. Chính vì thế, trong một thời gian dài, không ít công trình nghiên cứu đã phác họa văn hóa của các tộc người cư trú ở vùng cao với màu sắc huyền bí, lạc hậu, mông muội để rồi tạo ra cái cơ cần khai sáng, đồng hóa từ chính quyền thực dân. Thuyết lấy Châu Âu làm trung tâm (Eurocentrism) ra đời trong bối cảnh ấy và trong một thời gian dài là điểm tựa cho không ít các nhà dân tộc học phương Tây; thuyết đó gián tiếp sản sinh ra không ít học giả ghế bành (armchair scholars) trong giai đoạn này. Ở Việt Nam, trước Cách mạng tháng Tám, đa phần các tộc người ở vùng cao cũng không có được cái nhìn thiện cảm từ phía người Kinh và văn hóa của họ thường không được hiểu, diễn giải một cách đúng đắn. Sự thắng lợi liên tiếp của phong trào giải phóng dân tộc dẫn đến việc giành lại độc lập ở nhiều nước thuộc địa (trong đó có Việt Nam) những năm 1940 đã thổi một làn gió mới trong

các công trình nghiên cứu dân tộc học. Sự tham gia của các tộc người thiểu số vùng cao trong cuộc đấu tranh giành độc lập, sự tăng cường giao lưu giữa cộng đồng vùng thấp với vùng cao và đặc biệt là sự thay đổi trong chính sách của các nhà nước mới là yếu tố quan trọng dẫn đến sự thay đổi này. Địa vị pháp lí của các tộc người vùng cao được thừa nhận và quyền bình đẳng của họ so với tộc người đa số được khẳng định trong Hiến pháp⁽⁵⁾. Trong bối cảnh ấy, các nghiên cứu dân tộc học nói chung, nghiên cứu về môi trường dưới góc độ dân tộc học nói riêng đã có những đổi mới. Đó là việc lí giải văn hóa của mỗi tộc người trong điều kiện môi trường tự nhiên của mỗi tộc người đó. Mục đích của việc lí giải là nhằm khẳng định giá trị, tính hợp lí, đa dạng của mỗi nền văn hóa và qua đó cho thấy không có nền văn hóa nào cao, nền văn hóa nào thấp và không thể lấy chuẩn mực của nền văn hóa này để đánh giá nền văn hóa khác. Về mặt lí thuyết, đây là quá trình thay thế thuyết lấy Châu Âu làm trung tâm, thuyết quyết định luận môi trường (environmental determinism) bằng thuyết tương đối văn hóa (cultural relativism) và thuyết đặc thù lịch sử (historical particularism). Về mặt phương pháp, đây chính là việc đề cao nghiên cứu thực địa và sự phủ nhận phương pháp phổ quát hóa từ vài hiện tượng cá biệt của những học giả ghế bành.

⁽⁵⁾ Quyền bình đẳng của các tộc người thiểu số ở nước ta được thừa nhận từ Hiến pháp 1946.

3.2. Trong thời kỳ Đổi mới

Kể từ cuối những năm 1980, đặc biệt là từ đầu những năm 1990 đến nay, ngày càng có nhiều nhà dân tộc học quan tâm nghiên cứu đến môi trường. Những vấn đề được quan tâm bao gồm quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, hưởng dụng đất và tri thức bản địa trong việc bảo tồn đa dạng sinh học. Đối tượng nghiên cứu ở giai đoạn này nhìn chung vẫn ở cấp cộng đồng tộc người và phương pháp mô tả dân tộc học vẫn là công cụ chủ yếu. Tuy nhiên, điểm mới ở giai đoạn này là nhìn nhận vấn đề nghiên cứu trong một chiều dài lịch sử, trong một hệ thống liên kết rộng lớn hơn; áp dụng phương pháp so sánh; kết hợp những nghiên cứu định tính với định lượng. Phạm vi nghiên cứu cũng được mở rộng, bao quát toàn diện các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị trong mối liên quan với môi trường tự nhiên. Các nghiên cứu này được đặt trong bối cảnh ngày càng có nhiều thách thức từ phía môi trường cho việc phát triển bền vững và do đó, địa bàn nghiên cứu được mở rộng từ vùng miền núi xuống cả đồng bằng, khu vực đô thị.

Dưới góc độ kinh tế, nhiều công trình ở giai đoạn này đã tập trung làm rõ mối quan hệ qua lại giữa sản xuất nông nghiệp và môi trường. Các học giả đã nỗ lực chỉ ra vai trò của tri thức bản địa, chính sách nhà nước, bảo vệ rừng, thị trường đối với việc phát triển nền nông nghiệp bền vững. Điểm chung mà các tác giả này đề cập là, việc phát triển các

mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại cần đặt trong bối cảnh của điều kiện tự nhiên, tri thức địa phương cũng như bản sắc văn hóa của mỗi tộc người. Việc áp dụng một chính sách, như chính sách giao đất cho hộ gia đình, chỉ có thể thành công nếu đảm bảo yếu tố công bằng và sự tham gia đầy đủ, toàn diện của người dân trong quá trình ra quyết định. Quá trình thị trường hóa, nhà nước hóa các nguồn lực tài nguyên, điển hình là rừng, nếu không tính đến vai trò của tập quán pháp, cơ chế quản lý truyền thống ở địa phương và văn hóa tộc người thì có thể dẫn đến xung đột và tàn phá rừng nghiêm trọng.

Dưới góc độ văn hóa, vai trò quan trọng của tri thức bản địa trong việc sử dụng, bảo vệ bền vững tài nguyên thiên nhiên là vấn đề được nhiều học giả quan tâm. Điều này được đặc biệt làm rõ trong những công trình nghiên cứu về tri thức của một số tộc người ở vùng miền núi phía Bắc trong phát triển nông nghiệp, bảo vệ rừng, duy trì sở hữu đất đai cộng đồng. Trần Đức Viên và cộng sự (2009) đã chỉ ra rằng, hình thức canh tác nương rẫy đem lại hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường bởi các cộng đồng địa phương đã đúc kết được những kinh nghiệm cần thiết trong việc quay vòng mùa vụ, bỏ hoang đất hay duy trì phương thức xen canh. Theo Nguyễn Ngọc Thanh (1999), cho đến nay người Dao vẫn còn tồn tại các quy định mang tính luật tục về bảo vệ rừng, được chuẩn hoá bằng tục ngữ và những quy ước này

hiện nay vẫn phát huy tác dụng tích cực. Đây cũng là thực tế được ghi nhận ở một bộ phận người Tày khi họ vẫn lưu giữ những quy ước bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên từ lâu đời. Những quy ước đó không những được nhắc nhở chung trong toàn cộng đồng mà còn được mọi người nhắc đến trong lễ cúng thổ thần. Ngoài ra, người Nùng ở bản Pố Lũng, xã Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang cứ ngày 30 tháng 1 âm lịch hàng năm đến tổ chức lễ cúng ở khu rừng cấm. Tại lễ cúng, các quy định bảo vệ rừng, nguồn nước, mùa màng được nhắc nhở và mọi người trong cộng đồng thừa nhận. Nhằm bảo vệ, chống cháy rừng, người Thái ở Tây Bắc luôn tạo vành đai trắng xung quanh nương của mình. Bên cạnh đó, họ còn rất thuần thục trong việc thực hiện chuyên canh, xen vụ, gối vụ trên đất nương.

Ngoài những vấn đề trên, một số nghiên cứu cũng chỉ ra quá trình suy kiệt tài nguyên rừng, giảm đa dạng sinh học và qua đó nhận diện những nhân tố ảnh hưởng tới quá trình này. Gia tăng dân số được coi là một trong những tác nhân có ảnh hưởng lớn đến suy thoái môi trường. Quá trình này thường dẫn đến xung đột trong cộng đồng địa phương và chính xung đột này lại tiếp tục có tác động tiêu cực đến môi trường. Việc di dân ồ ạt, không kiểm soát trong vài thập kỉ trở lại đây, sự hình thành các khu công nghiệp, quá trình đô thị hóa cũng được coi là những tác nhân dẫn đến nạn phá rừng, tranh chấp đất đai, ô nhiễm môi trường

và sức khỏe cộng đồng.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, chính sách của Nhà nước được coi có vai trò cực kì quan trọng trong việc duy trì mối quan hệ bền vững, hài hòa giữa con người với môi trường. Theo các nhà nghiên cứu này, cần phải có chính sách đảm bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng đối với tài nguyên thiên nhiên cho các cộng đồng địa phương hay trong quá trình tái định cư phát sinh từ những dự án phát triển, vấn đề bảo vệ môi trường phải được đặc biệt quan tâm. Trong bối cảnh hiện nay, việc điều chỉnh quyền hưởng dụng đất, đặc biệt ở vùng cao thông qua chính sách của Nhà nước cần phải tính đến các yếu tố truyền thống của cộng đồng tại chỗ. Việc quản lí tài nguyên rừng cũng là một chủ đề đặc biệt được quan tâm và điều này được thể hiện qua việc tạp chí Dân tộc học, lần đầu tiên trong lịch sử của mình, mở hẳn một diễn đàn “Quản lí cộng đồng về tài nguyên rừng ở Việt Nam” trong suốt 6 số tạp chí từ số 5 năm 2011 đến số 4 năm 2012⁽⁶⁾. Những vấn đề chính được thảo luận qua các bài viết ở diễn đàn này tập trung vào các vấn đề: lâm nghiệp cộng đồng; chi trả dịch vụ môi trường rừng; chính sách giao rừng; mối quan hệ giữa người dân với Nhà nước và rừng; mối

⁽⁶⁾ Diễn đàn này bao gồm 6 bài nghiên cứu sâu về lâm nghiệp cộng đồng của các nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài; được tài trợ bởi Trường Đại học Đông Anglia, Vương quốc Anh và Trung tâm vì Con người và Rừng (RECOFTC Việt Nam).

quan hệ giữa chủ rừng và người sử dụng dịch vụ môi trường rừng; quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên. Thông điệp chung được đem ra thảo luận ở diễn đàn này là việc nhấn mạnh vai trò quan trọng của người dân đối với việc quản lý, bảo vệ các loại tài nguyên rừng. Chính vì thế, sự tham gia của họ cần phải được thúc đẩy và quyền lợi của họ cần phải được đảm bảo một cách minh bạch, công bằng và bảo hộ bởi nhà nước. Đây được coi là yếu tố tiên quyết nhằm xây dựng nền lâm nghiệp cộng đồng bền vững.

Những nghiên cứu về môi trường trong thời kỳ Đổi mới ở Việt Nam cũng có nhiều nét tương đồng với nghiên cứu nhân học sinh thái “mới” ở phương Tây như đã trình bày ở phần đầu của bài viết này. Khác với ở giai đoạn trước thời kỳ Đổi mới, sự giao lưu, chia sẻ nghiên cứu giữa các học giả phương Tây và trong nước đã được thúc đẩy mà điển hình là sự kết hợp nghiên cứu giữa Ban Môi trường thuộc Trung tâm Đông Tây (Hoa Kỳ) với Trung tâm Tài nguyên và Môi trường (CRES), Đại học Quốc gia Hà Nội, thông qua Dự án hợp tác nghiên cứu về phát triển bền vững vùng miền núi phía Bắc Việt Nam trong những năm 1990 là một trong nhiều ví dụ. Các tổ chức Phi chính phủ tại Việt Nam như RECOFTC, Forest Trend, Care, Oxfam hay một số tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra những nhận thức mới,

cách tiếp cận mới và một số giải pháp cụ thể đối với vấn đề môi trường, quản lý môi trường bền vững. Điều này thể hiện qua hàng loạt dự án, báo cáo khoa học hoặc do những tổ chức này thực hiện, hoặc do họ tài trợ mà bạn đọc có thể dễ dàng tham khảo trên trang thông tin điện tử của mỗi tổ chức đó.

Ngoài yếu tố khách quan đó, những thách thức và xu thế phát triển của thời đại có lẽ là động lực quan trọng tạo ra sự tương đồng này. Gia tăng dân số, áp lực từ tăng trưởng kinh tế, đô thị quá, kinh tế thị trường và xu thế toàn cầu hóa là những nhân tố chủ đạo dẫn đến suy thoái môi trường tự nhiên diễn ra trên phạm vi toàn cầu chứ không chỉ của Việt Nam. Những nhân tố này cũng không ngừng phá vỡ tính biệt lập của các cộng đồng địa phương, gắn kết họ vào mạng lưới kinh tế, văn hóa, xã hội rộng lớn hơn mà trong nhiều trường hợp, tác nhân đến từ bên ngoài lại có ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi của môi trường địa phương. Một trong những thách thức chung mang tính toàn cầu hiện nay là biến đổi khí hậu. Đây là hiểm họa tiềm ẩn không loại trừ bất kì quốc gia nào, trong đó đặc biệt có Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, việc các học giả Việt Nam và nước ngoài cùng chia sẻ mối quan tâm cũng là điều dễ hiểu.

4. Những vấn đề đặt ra cho tương lai

4.1. Chủ đề nghiên cứu

Trong bối cảnh Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu, việc xác định đối tượng, chủ đề nghiên cứu

cho các nhà nhân học môi trường cần được coi là một chiến lược dài hạn. Từ năm 1997 đến 2006, ước tính mỗi năm Việt Nam mất khoảng 1.5% GDP từ hậu quả của quá trình này⁽⁷⁾. Chính vì thế, nghiên cứu kinh nghiệm, phương thức và năng lực thích ứng với thiên tai, quản lý tài nguyên ở các cộng đồng tộc người, đặc biệt là những cộng đồng thiểu số cư trú ở vùng cao, vùng ven biển hay những cộng đồng ở vùng hải đảo là việc làm cần thiết. Thêm vào đó, các nhà nhân học môi trường cần có tiếng nói nhiều hơn trong việc nghiên cứu, đánh giá các dự án, chính sách phát triển ở vùng cao, đặc biệt là những dự án, chính sách có ảnh hưởng đến tái phân bổ, sử dụng, quản lý các nguồn tài nguyên; chuyển dịch dân cư; phát triển cơ sở hạ tầng hay quy hoạch vùng kinh tế. Hơn ai hết, các nhà nhân học môi trường có nhiều lợi thế trong việc chỉ ra đâu là những phương thức thích ứng với thiên tai hiệu quả, những kinh nghiệm quản lý tài nguyên bền vững ở cấp cộng đồng, những vấn đề môi trường nóng bỏng ở cấp độ địa phương hay ai là những nhóm dễ tổn thương nhất của quá trình này. Đây sẽ là những bài học đầy ý nghĩa không chỉ dưới phương diện học thuật mà còn là nguồn tư liệu tham khảo quan trọng cho những nhà hoạch định, thực hiện chính sách từ Trung ương đến địa phương.

4.2. Định vị tâm thế

Đạo đức của nhà khoa học nói chung, của nhà nhân học nói riêng không cho phép chúng ta đứng ở vị thế trung lập. Trong bối cảnh suy thoái môi trường,

xung đột môi trường giữa cộng đồng này với cộng đồng khác, giữa cộng đồng địa phương với doanh nghiệp, giữa quốc gia này với quốc gia khác có chiều hướng gia tăng, việc xác định vị trí của nhà khoa học trong mối quan hệ này là thực sự cần thiết. Điều đó không bắt buộc chúng ta phải nhất thiết đứng về phía này để chống lại phía kia mà đòi hỏi chúng ta phải sử dụng nghiên cứu của mình nhằm đem lại lợi ích hài hòa cho các bên liên quan, giúp giải quyết xung đột, đảm bảo tính bền vững theo nguyên tắc cùng có lợi (win-win). Vì lẽ đó, tâm thế của nhà nhân học cần phải uyển chuyển, khách quan tùy thuộc vào từng trường hợp, bối cảnh cụ thể, sao cho không rơi vào cực đoan. Thực tiễn cho thấy, không phải lúc nào người dân địa phương cũng là tác nhân gây ra nạn phá rừng, suy giảm đa dạng sinh học. Tương tự như thế, sẽ là phiến diện và cực đoan khi quy kết mọi chính sách phát triển kinh tế đều có tác động tiêu cực đến tính bền vững của môi trường tự nhiên hay bản sắc văn hóa truyền thống của một tộc người nào đó.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

Sự phức tạp của vấn đề môi trường trong bối cảnh hiện nay đòi hỏi các nhà nhân học cần có sự bổ sung cho phương pháp nghiên cứu của mình. Quan sát mô tả, phỏng vấn người dân cổ nhiên là công cụ hữu ích, nhưng có lẽ không nên là duy nhất. Nhà nghiên cứu cần thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau

⁽⁷⁾ www.thoietietnguyhiem.net

bao gồm cả chính quyền địa phương, các doanh nghiệp liên quan. Không ai có thể phủ nhận tầm quan trọng của luật tục, tập quán pháp, tri thức bản địa. Nhưng sẽ là không đầy đủ nếu chúng ta không tìm hiểu các quy định của pháp luật, công ước quốc tế để phân tích, so sánh chúng trong nghiên cứu của mình. Sự phát triển của khoa học công nghệ hiện nay cũng giúp chúng ta có thêm cơ sở để đưa ra những đánh giá khách quan, chính xác, cập nhật về những diễn biến môi trường qua việc sử dụng ảnh vệ tinh, các số liệu quan trắc. Những dữ liệu này, trong nhiều trường hợp không chỉ giúp chúng ta xác định được thực tế mà còn có thể giúp xác định được nguyên nhân của những thực tế ấy. Thêm vào đó, sẽ là hữu ích nếu chúng ta đặt nghiên cứu của mình trong mối so sánh với mạng lưới rộng lớn hơn và một khoảng thời gian dài. Có như thế, tính khách quan, đầy đủ và độ thuyết phục trong những nghiên cứu ấy mới có thể hữu ích cho tất cả các bên liên quan.

4.4. Chia sẻ kết quả nghiên cứu

Đã có thời điểm nhiều nhà khoa học không thực sự chú ý đến việc quảng bá kết quả nghiên cứu của mình. Điều này làm giảm tính chia sẻ thông tin và khiến cơ hội phản biện, tranh luận khoa học từ nhiều phía không được thúc đẩy. Một điều đáng tiếc nữa vẫn tồn tại là, có quá ít nhà nhân học chia sẻ kết quả nghiên cứu của mình với chủ thể mà họ nghiên cứu. Sử dụng các phương tiện truyền thông để quảng bá, chia sẻ kết quả nghiên cứu cũng là điều ít được áp dụng dù cho việc này ngày càng trở nên

dễ dàng về mặt kỹ thuật và tiết kiệm về mặt kinh tế. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu ít khi được tóm lược dưới ngôn ngữ phổ thông và hướng đến công chúng rộng rãi.

Tài liệu tham khảo

1. Barth, Fredrik (1956), "Ecologic relationships of ethnic groups in Swat, North Pakistan", *American Anthropologist*, No. 58:1079-89.
2. Hoàng Hữu Bình (2005), *Vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
3. Bryant, R. and Sinead Bailey (1997), *Third World Political Ecology*, Routledge, London.
4. Hoàng Cẩm (2008), "Làm "lâm tặc": Chính sách tài nguyên của Nhà nước, kinh tế thị trường, sự tranh giành mưu sinh và ý nghĩa tự nhiên ở một thung lũng vùng Tây Bắc Việt Nam", *Những chuyển đổi kinh tế - xã hội ở vùng cao Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
5. Võ Trí Chung (1984), "Tài nguyên rừng đối với cuộc sống và truyền thống sản xuất của đồng bào thuộc các tộc người Việt Nam", *Tạp chí Dân tộc học*, số 2.
6. Lê Trọng Cúc (1996), *Vai trò của tri thức địa phương đối với phát triển bền vững vùng cao, Nông nghiệp trên đất dốc – những thách thức và tiềm năng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên, (1997), *Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững miền núi Tây Nam Nghệ An*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
8. Bùi Xuân Đính (1982), *Môi trường canh tác của một làng trung du – làng Đào Xá*, Báo cáo điền dã.

9. Trần Văn Hà (1995), “Xã Tu Lý – những vấn đề cần quan tâm tới môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững ở miền núi”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 4.
10. Jennifer Sowerwine (2008), “Nhà nước biến đổi và các quy luật thị trường: Biến đổi ruộng đất và nền kinh tế thị trường duy tình ở vùng núi Ba Vì, Việt Nam”, *Những chuyển đổi kinh tế - xã hội ở vùng cao Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
11. Julian Haynes Steward (1972), *Theory of cultural change: the methodology of multilineal evolution*, University of Illinois Press. USA.
12. Nguyễn Xuân Kính (2003), *Con người, môi trường và văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Tạ Long (2003), “Hệ canh tác lúa nước và môi trường (Nghiên cứu ở xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu)”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2.
14. Trịnh Duy Luân (1997), “Văn hóa và môi trường xây dựng của khu 36 phố phường Hà Nội với những đe dọa trước sức ép của sự phát triển”, Tạp chí *Xã hội học*, số 3.
15. Marvin Harriss (1979), *Cultural Materialism: The Struggle for a Science of Culture*, Vintage Books, New York.
16. Marvin Harris (1985), *Cows, pigs, wars and witches*, Random House, New York.
17. Netting, Robert. McC (1968), *Hill farmers of Nigeria: Cultural ecology of the Kofyar of the Jos Plateau*, University of Washington Press, Seattle.
18. Netting, Robert McC (1981), *Balancing on an Alp. Ecological Change & Continuity in a Swiss Mountain Community*, Cambridge: Cambridge University Press.
19. Paul Robbins (2004), *Political ecology, a critical introduction*, University of Arizona press, USA.
20. Pierre Blaikie (1987), *Land Degradation and Society*, Methuen press, London.
21. Conrad P. Kottak (1999), “The New Ecological Anthropology”, *American Anthropologist*, New Series. Vol. 101. No 1.
22. Rappaport, Roy A (1967), *Pigs for the Ancestors*, New Haven: Yale University Press.
23. Nguyễn Việt Khoa, Nguyễn Công Thảo, Kees Van Der Geest (2012), *Rainfall, food security and human mobility*, United Nations University, Germany.
24. Ngô Đức Thịnh, Cẩm Trọng (1982), “Hệ sinh thái với kinh tế và xã hội dân tộc Thái”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 4, tr. 28 - 37.
25. Vương Xuân Tình (2000), “Luật tục của các dân tộc Tày - Nùng với vấn đề bảo vệ xã hội và nguồn tài nguyên”, *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Trần Văn Tùng (chủ biên), (2005), *Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường ở một số khu công nghiệp phía Bắc tới sức khỏe cộng đồng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Phạm Thị Ngọc Trâm (chủ biên, 2006), *Quản lý nhà nước đối với tài nguyên và môi trường vì sự phát triển bền vững dưới góc nhìn xã hội và nhân văn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc (1998), *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
29. Trần Quốc Vượng (2005), *Môi trường - con người và văn hóa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

